

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI
VŨ DẶNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

	Bao cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
	Bao cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
	Bao cáo tài chính đã được kiểm toán:	
	Bảng cân đối kế toán	6 - 7
	Bao cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
	Bao cáo lưu chuyển tiền tệ	9
	Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32
NỘI DUNG		Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Dương, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vũ Dương Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 25/12/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 129.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương Chủ tịch HĐQT Miền nhiệm tháng 04/2020

Ông Vũ Tuấn Phương Thành viên Bổ nhiệm tháng 04/2020

Ông Mai Anh Tuấn Chủ tịch HĐQT Bổ nhiệm tháng 04/2020

Bà Hoàng Thu Hương Thành viên

Ông Vũ Anh Lương Thành viên

Bà Nguyễn Thị Mai Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương Tổng Giám đốc

Ông Mai Anh Tuấn Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Hoàng Nam Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui Trưởng Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Phương Thành viên

Bà Nguyễn Linh Chi Thành viên

Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Hoàng Thu Hương Kế toán trưởng

Bà Phạm Thị Như Quỳnh Kế toán trưởng

Miền nhiệm ngày 16/07/2020

Bổ nhiệm ngày 16/07/2020

SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TẠI CHÍNHH

Tại ngày 17/02/2020 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Dương có thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 13, theo đó mệnh giá cổ phần thay đổi từ 100.000 đồng/CP thành 10.000 đồng/CP và tổng số cổ phần thay đổi từ 1.290.000 cổ phần thành 12.900.000 cổ phần.

Theo Nghị quyết về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng ngày 16/07/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Vũ Đăng, miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng của bà Hoàng Thu Hương và bổ nhiệm bà Phạm Thị Như Quỳnh chức vụ Kế toán trưởng kể từ ngày 16/07/2020.

Ngៅ ra, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đời mới được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KIỂM TOÁN VIỆN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng đã được kiểm toán toàn bộ Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đã điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phân ánh trung thực, hợp lý tính hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các danh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phân ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phân ánh trung thực và hợp lý tính hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Bình, ngày 04 tháng 9 năm 2020
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: *361* /BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng được lập ngày 07 tháng 09 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN		Ma số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Đơn vị tính: VND					
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN					
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
1. Tiền	110	1		17.472.232,011	1.311.874,372
2. Các khoản tương đương tiền	111			14.732.232,011	1.061.874,372
	112			2.740.000,000	250.000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120	2		250.000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn					
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130	3.a		67.778.761,543	4.343.306,982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131	3.a		25.922.476,435	-
	132	4.a		41.856.285,108	4.343.306,982
IV. Hàng tồn kho					
1. Hàng tồn kho	140	6		59.463.848,933	46.891.195,964
V. Tài sản ngắn hạn khác					
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150	10.a		10.969.063,110	8.156.346,459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151			163.941,782	175.702,011
	152			10.805.121,328	7.980.644,448
B - TÀI SẢN DÀI HẠN					
1. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn khác	210	5.b		2.462.370,000	2.462.370,000
II. Tài sản cố định					
1. Tài sản cố định hữu hình	220	8		149.590.329,264	96.232.001,609
- Nguyên giá	221			149.390.068,610	96.232.001,609
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			161.101.829,682	96.926.015,130
2. Tài sản cố định vô hình	227	9		200.260,654	-
- Nguyên giá	228			202.768,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(2.507,346)	-
III. Bất động sản đầu tư					
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7		748.329,090	34.616.146,867
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			748.329,090	34.616.146,867
V. Đầu tư tài chính dài hạn					
VI. Tài sản dài hạn khác					
1. Chi phí trả trước dài hạn	260	10.b		3.857.716,569	4.030.951,252
TỔNG CỘNG TÀI SẢN					
	270			312.592.650,520	198.044.193,505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND	NGUỒN VỐN		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Mã số	Thuyết minh
			300	
	172.830.751.055	144.664.341.769		C - NỢ PHẢI TRẢ
			310	
	84.595.127.459	54.750.091.639		I. Nợ ngắn hạn
			311	1. Phải trả người bán ngắn hạn
			312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn
			313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
			314	4. Phải trả người lao động
			315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn
			320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
			330	
	88.235.623.596	89.914.250.130		II. Nợ dài hạn
			337	1. Phải trả dài hạn khác
			338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
			400	
	139.761.899.465	53.379.851.736		D - VỐN CHỦ SỞ HỮU
			410	I. Vốn chủ sở hữu
			411	1. Vốn góp của chủ sở hữu
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
			421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này
			440	
	312.592.650.520	198.044.193.505		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

Phạm Thị Như Quỳnh



Người lập biên

Phạm Thị Như Quỳnh



Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Phương



Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 07 tháng 9 năm 2020

Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2019

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	270.174.886.710	270.174.886.710	69.072.548.985	69.072.548.985
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		270.174.886.710	270.174.886.710	69.072.548.985	69.072.548.985
4. Giá vốn hàng bán	11	2	245.197.993.136	245.197.993.136	65.030.399.261	65.030.399.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.976.893.574	24.976.893.574	4.042.149.724	4.042.149.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	795.979.047	795.979.047	223.359.133	223.359.133
7. Chi phí tài chính	22	4	10.728.347.045	10.728.347.045	2.475.161.116	2.475.161.116
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.460.736.180	10.460.736.180	2.148.881.474	2.148.881.474
8. Chi phí bán hàng	24	7a	1.940.475.124	1.940.475.124	216.004.443	216.004.443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7b	3.494.947.748	3.494.947.748	1.182.026.629	1.182.026.629
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		9.609.102.704	9.609.102.704	392.316.669	392.316.669
11. Thu nhập khác	31	5	2.291	2.291	81	81
12. Chi phí khác	32	6	22.332.524	22.332.524	9.342.286	9.342.286
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(22.330.233)	(22.330.233)	(9.342.205)	(9.342.205)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.586.772.471	9.586.772.471	382.974.464	382.974.464
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	2.104.724.742	2.104.724.742	78.463.107	78.463.107
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.482.047.729	7.482.047.729	304.511.357	304.511.357
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu (60 = 50 - 51 - 52)	70	10	10.748	10.748	826	826

Phạm Thị Như Quỳnh

Người lập biểu

Phạm Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Phương

Trưởng Giám đốc



Thái Bình, ngày 09 tháng 9 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp
Năm 2019

Đơn vị tính: VND
CHI TIÊU
Mã số
Năm nay
Năm trước

CHI TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01	9.586.772.471	382.974.464
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	20.952.622.895	2.927.727.819
- Khấu hao tài sản cố định		11.020.254.897	675.925.836
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	(383.072.145)	148.899.615
mục tiền tệ cơ gốc ngoại tệ		(145.296.037)	(45.979.106)
- Chi phí lãi vay	06	10.460.736.180	2.148.881.474
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	30.539.395.366	3.310.702.283
Vốn lưu động			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(39.458.815.143)	6.636.754.563
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(12.572.652.969)	(45.938.200.720)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả,	11	(18.383.405.577)	24.148.397.726
thuế TNDN phải nộp)		184.994.912	(4.192.903.893)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(10.407.271.549)	(2.016.023.585)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(55.641.473)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.153.396.433)	(18.051.273.626)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20	(57.274.263.567)	(116.598.941.119)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21	(250.000.000)	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	145.296.037	45.979.106
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(57.378.967.530)	(116.552.962.013)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30	78.900.000.000	35.800.000.000
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	205.175.390.782	222.001.106.009
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(160.467.244.958)	(123.223.796.930)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	123.608.145.824	134.577.309.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.075.781.861	(26.926.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.311.874.372	1.313.019.378
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	84.575.778	25.781.554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	17.472.232.011	1.311.874.372
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		

Người lập biên

Phạm Thị Như Quỳnh



Kế toán trưởng

Phạm Thị Như Quỳnh




Tổng Giám đốc

Vũ Tuấn Phương

Thái Bình, ngày 07 tháng 9 năm 2020

Tại sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành công cộng chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính
Ghi nhận ban đầu
Công cụ tài chính

1.

IV. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

1.

Chế độ kế toán áp dụng

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).
hàng năm.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Ngành nghề kinh doanh

tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đồng Phong, xã Đồng Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 129.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ đồng.)

25/12/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày

Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đông, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vũ Đông

Hình thức sở hữu vốn

I. BẮC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

Báo cáo tài chính:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành công cụ phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tại chính đó.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất thuộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lại hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá trị nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoài trừ trường hợp khoản lỗ do đã nắm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tại chính đại hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sau tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản

phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa

giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7.

Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều trong tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

06-25 năm	- Nhà cửa, vật kiến trúc
03-12 năm	- Máy móc, thiết bị
05-08 năm	- Phương tiện, vận tải
05-07 năm	- Thiết bị văn phòng

8.

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tình chất, mức độ tăng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Lợi thế kinh doanh phát sinh khi có phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tới đa không quá 3 năm.

9.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tố phải trả và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiến thuê tới thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

số 16 "Chi phí đi vay", Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoài trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Dự ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay hoặc mua các chứng cớ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong công trình khách hàng truyền thông...

việc hoàn thành.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công

đó.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- soát hàng hóa;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm
- cho người mua;
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

16. Doanh thu

Lợi nhuận sau thuế chia phần phải trả cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chia phần phải trả cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chia phần phải trả cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chia phần phải trả cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chia phần phải trả cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chia phần phải trả cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chia phần phải trả cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chia phần phải trả cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Vốn chủ sở hữu

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc

Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính*
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- 17. Các khoản giảm trừ doanh thu**
- Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được chính giám đốc doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành doanh thu thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).
- 18. Giá vốn hàng bán**
- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.
- 19. Chi phí tài chính**
- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Chi phí lãi cho thuê tài sản;
 - Chi phí lãi cho thuê đất, quyền sử dụng đất;
 - Chi phí lãi cho thuê tài sản, chi phí lãi cho thuê tài sản, chi phí lãi cho thuê tài sản;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**
- a) Thuế thu nhập doanh nghiệp**
- Tài sản thuộc thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên thời gian thu và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Tại sản thuộc TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

21.

Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quản trong quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động kinh doanh;
 - Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số

chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thuyết minh báo cáo tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Số cuối năm	Số đầu năm
313.777.387	107.351.310
3.387.608.391	929.108.066
3.042.915.835	914.580.132
338.625.299	8.541.680
6.067.257	5.986.254
11.030.846.233	25.414.996
11.023.863.298	18.113.486
6.982.935	7.301.510
2.740.000.000	250.000.000
17.472.232.011	1.311.874.372

Tiền mặt tại quỹ

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

- Ngân hàng khác

Ngoài tệ (USD)

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Các khoản tương đương tiền (*)

Công

(*)Chỉ tiết các khoản tương đương tiền:

- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương, lãi suất: 4,8%/năm, số tiền: 2.200.000.000 VND

- Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương, lãi suất: 4,3%/năm, số tiền: 540.000.000 VND

2. Các khoản đầu tư tài chính

Số cuối năm	Số đầu năm
250.000.000	250.000.000
250.000.000	-

- Tiền gửi có kỳ hạn (*)

Công

(*)La khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH TMCP Công Thương, lãi suất 5,3%/năm, số tiền: 250.000.000 VND.

3. Phải thu khách hàng

Số cuối năm	Số đầu năm
25.922.476.435	25.922.476.435
19.494.436.442	-
5.446.980.000	-
981.059.993	-

a. Ngân hàng

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vương (*)

- Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam

- Công ty TNHH Thương mại Cửu Long

b. Đại hàn

Công

(*) La khoản phải thu bán Bông nguyên liệu cho Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vương

4. Trả trước cho người bán

Số cuối năm	Số đầu năm
41.856.285.108	41.856.285.108
9.252.543.816	1.716.890.208
500.000.000	1.241.246.774
13.648.107.792	-
13.115.391.000	-
5.295.722.500	-
44.520.000	1.385.170.000
-	4.343.306.982

a. Ngân hàng

- Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Linh Khoa (*)

- Công ty TNHH Minh Danh

- Jinhuyue Limited (**)

- Chino Machinery International Limited (***)

- Maschinentabrik Rieter AG

- Khác

b. Đại hàn

Công

4.343.306.982

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ DẶNG
Xã Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(*) Là khoản ứng trước cho Công ty CP Đầu tư TMDV Linh Khoa theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/LK -

VD/2019 ký ngày 02/01/2019 và phụ lục hợp đồng số 28 ký ngày 20/12/2019.

(**) Là khoản ứng trước cho Jinhua Yue Limited để mua máy chải, máy mài kim... theo Hợp đồng số 27/VD-HY/19

ngày 09/09/2019 và Hợp đồng số 28/VD-HY/19 ngày 09/09/2019.

(***) Là khoản ứng trước cho Chino Machinery International Limited để mua máy kéo sợi OE theo Hợp đồng số 26/VD-HY/19 ngày 09/09/2019.

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm		Số đầu năm	
Gia trị	Dự phòng	Gia trị	Dự phòng
2.462.370.000	-	2.462.370.000	-
2.462.370.000	-	2.462.370.000	-
2.462.370.000	-	2.462.370.000	-
2.462.370.000	-	2.462.370.000	-

a. Ngân hàng

b. Đại hàn

Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ,

ký cược (*)

Công

(*) : Đây là khoản ký quỹ với Sơ kế hoạch và đầu tư Thái Bình để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Hưng, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 52/TTKQ-SKHDT ngày 31/08/2017 và Quyết định số 19/QĐ-SKHDT ngày 24/04/2018 v/v hoàn trả tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sợi theo đó 50% số tiền nộp ký quỹ theo dự án điều chỉnh là: 2.462.370.000 đồng.

6. Hàng tồn kho

Số cuối năm		Số đầu năm	
VND	VND	VND	VND
36.686.513.016	32.398.327.310	100.065.302	32.398.327.310
1.940.646.901	100.065.302	100.065.302	100.065.302
1.208.911.490	1.138.698.605	1.138.698.605	1.138.698.605
13.331.270.670	13.254.104.747	13.254.104.747	13.254.104.747
6.296.506.856	-	-	-
59.463.848.933	46.891.195.964	59.463.848.933	46.891.195.964

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Hàng gửi đi bán

Công

- Giá trị hàng tồn kho ư đóng, kếm, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Tại 31/12/2019 Ban giám đốc danh giá hàng tồn kho không suy giảm giá trị nên không trích lập dự phòng.

7. Tài sản dở dang dài hạn

Số cuối năm		Số đầu năm	
VND	VND	VND	VND
748.329.090	34.616.146.867	748.329.090	34.616.146.867
4.430.090	859.004.913	4.430.090	859.004.913
743.899.000	33.757.141.954	743.899.000	33.757.141.954
748.329.090	34.616.146.867	748.329.090	34.616.146.867

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm tài sản cố định

- Xây dựng cơ bản (*)

Công

(*): Đây là chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sợi của Công ty tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
 Công ty nhận được Quyết định số 1100/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thái Bình, ngày 04/05/2017 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng "Nhà máy sản xuất sợi của Công ty tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình" và Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng Nhà máy sản xuất sợi.
 - Mục tiêu của dự án: Đầu tư xây dựng mới các hạng mục công trình, lắp đặt máy móc trang thiết bị hiện đại phục vụ dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sợi
 - Địa điểm dự án: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
 - Thời hạn thực hiện dự án là 49 năm.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 01)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết phụ lục số 02)

10. Chi phí trả trước

a. Ngân hàng

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí khác

b. Đại hàn

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí khác

- Đền bù giải phóng mặt bằng (*)

Công

(*) Là khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TT-HDGPMB ngày 10/08/2017.

11. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 03)

12. Phải trả người bán

a. Ngân hàng

- Công ty TNHH giao nhận Quốc Tế V.M.T.C

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dệt Minh Khai

b. Đại hàn

Công

13. Người mua trả tiền trước

Số cuối năm

VND

Số đầu năm

VND

a. Ngân hàng

- Công ty TNHH Dệt may Xuất khẩu Đông Dương

- Hongkong Lumena International Co., Ltd

- Feminine Co., Ltd

- Khác

Công

Số cuối năm

VND

Số đầu năm

VND

Số đầu năm

VND

7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay	Năm trước
1.940.475,124	216.004,443
1.940.475,124	212.027,410
3.494.947,748	3.977,033
1.182.026,629	1.182.026,629
5.689,392	5.689,392
1.390.121,900	617,278,970
527.142,254	305.150,752
858.051,008	305.150,752
705.718,391	244.241,758
350,565	9.665,757
5.435.422,872	1.398.031,072

a. Chi phí bán hàng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

8. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Năm nay	Năm trước
129.613,273,026	33.973,702,654
10.684,437,044	2.728,679,748
11.020,254,897	675,925,836
858,051,008	305,150,752
13.748,310,677	3.634,266,738
14,314,211	13,642,790
165.938,640,863	41.331,368,518

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
2.104.724,742	78.463,107
2.104.724,742	78.463,107

Chi tiết thuế TNDN hiện hành

Năm nay	Năm trước
9.586,772,471	382,974,464
658,643,871	9,341,073
6.932,828,214	9,341,073
22,322,513	9,341,073
(6.296,506,856)	-
10,245,416,342	392,315,537
20%	20%
2.049,083,269	78,463,107
55,641,473	-
2.104,724,742	78,463,107
-	-
2.049,083,269	78,463,107
2.049,083,269	78,463,107

- Lợi nhuận trước thuế
- Điều chỉnh thu nhập chịu thuế
- Điều chỉnh tăng
- Điều chỉnh Doanh thu chịu thuế trong năm
- Các khoản chi phí không được trừ
- Điều chỉnh giảm
- Điều chỉnh Giá vốn trong năm
- Lợi nhuận chịu thuế
- Thuế suất hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Xã Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

10. Lai cơ bản trên cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
7.482.047,729	304.511,357
7.482.047,729	304.511,357
304.511,357	304.511,357
696.151	368.516
10.748	826

Lợi nhuận thuần sau thuế

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ

Lai cơ bản trên cổ phiếu

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Số cuối năm		Số đầu năm	
Tại sản tài chính	Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.472.232,011	1.311.874,372	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.384.846,435	2.462.370,000	
Đầu tư ngắn hạn	250.000,000	-	
Công cụ tài chính	46.107.078,446	-	3.774.244,372

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ

Phải trả người bán, phải trả khác

Chi phí phải trả

Công cụ

Số cuối năm	Số đầu năm
163.083.964,528	118.375.818,704
595.060,218	15.391.731,644
212.688,494	159.223,863
163.891.713,240	133.926.774,211

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Số cuối năm	Tiền và các khoản tương đương tiền	Phải thu khách hàng, phải thu khác	Dầu từ ngân hàng
VND	17.472.232.011	25.922.476.435	250.000.000
Từ 1 năm trở xuống	1.311.874.372	-	43.644.708.446
Tiền 1 năm đến 5 năm	-	-	2.462.370.000
Tổng	1.311.874.372	2.462.370.000	2.462.370.000

Số đầu năm	Tiền và các khoản tương đương tiền	Phải thu khách hàng, phải thu khác	Công
VND	1.311.874.372	-	46.107.078.446
Tiền 1 năm trở xuống	1.311.874.372	-	250.000.000
Tiền 1 năm đến 5 năm	-	-	2.462.370.000
Tổng	1.311.874.372	2.462.370.000	2.462.370.000

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản nợ phải trả tài chính gốc) như sau:

Số cuối năm	Vay và nợ phải trả người bán, phải trả	Chi phí phải trả	Công
VND	74.848.340.932	212.688.494	163.891.713.240
Từ 1 năm trở xuống	74.848.340.932	212.688.494	212.688.494
Tiền 1 năm đến 5 năm	-	-	595.060.218
Tiền 5 năm	88.235.623.596	-	163.083.964.528
Tổng	88.235.623.596	212.688.494	88.235.623.596

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VĨ ĐĂNG
Xã Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Số đầu năm	Vay và nợ	Phải trả người bán, phải trả	Chi phí phải trả	Cộng
40.180.501.030	1.867.813.625	3.672.799.188	159.223.863	44.012.524.081
		11.718.932.456	-	13.586.746.081
	76.327.504.049			76.327.504.049
				133.926.774.211

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính dài hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài

Chi tiêu
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Kinh doanh xuất khẩu	Kinh doanh Bông, sợi	Kinh doanh Bông, sợi nội địa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	177.174.018.789	93.000.867.921	270.174.886.710	
Chi phí bộ phận	156.833.021.529	88.364.971.607	245.197.993.136	
Kết quả kinh doanh bộ phận	20.340.997.260	4.635.896.314	24.976.893.574	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			5.435.422.872	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			19.541.470.702	
Doanh thu hoạt động tài chính			795.979.047	
Chi phí tài chính			10.728.347.045	
Thu nhập khác			2.291	
Chi phí khác			22.332.524	
Thuế TNDN hiện hành			2.104.724.742	
Lợi nhuận sau thuế			7.482.047.729	

3. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan
Thu lao Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc

Thu lao Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc

528.000.000

VND

Năm nay

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ DẰNG

Xa Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tại ngày 17/02/2020 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Dâng có thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 13, theo đó mệnh giá cổ phần thay đổi từ 100.000 đồng/CP thành 10.000 đồng/CP và tổng số cổ phần thay đổi từ 1.290.000 cổ phần thành 12.900.000 cổ phần.

Theo Nghị quyết về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng ngày 16/07/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Vũ Dâng, miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng của bà Hoàng Thu Hương và bổ nhiệm bà Phạm Thị Như Quỳnh chức vụ Kế toán trưởng kể từ ngày 16/07/2020.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đời đời được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán đời đời Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Phạm Thị Như Quỳnh



Người lập biên

Phạm Thị Như Quỳnh



Kế toán trưởng

Vũ Tuan Phương



Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 09 tháng 9 năm 2020

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
Xã Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm		96.115.040.755	721.707.101	89.267.274	96.926.015.130
Tăng trong năm	38.624.753.471	24.568.130.206	924.930.875	58.000.000	64.175.814.552
- Mua trong năm	38.624.753.471	24.568.130.206	924.930.875	58.000.000	64.175.814.552
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	38.624.753.471	120.683.170.961	1.646.637.976	147.267.274	161.101.829.682
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	694.013.521	-	-	694.013.521
Tăng trong năm	1.695.008.856	9.177.340.176	119.403.193	25.995.326	11.017.747.551
- Khấu hao trong năm	1.695.008.856	9.177.340.176	119.403.193	25.995.326	11.017.747.551
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.695.008.856	9.871.353.697	119.403.193	25.995.326	11.711.761.072
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	95.421.027.234	721.707.101	89.267.274	96.232.001.609
Tại ngày cuối năm	36.929.744.615	110.811.817.264	1.527.234.783	121.271.948	149.390.068.610

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đang thế chấp: 139.774.074.533 VND
- Nguyên giá TSCD hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
 Xã Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 02
 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khóa mục	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	202.768.000	-	202.768.000
- Mua trong năm	202.768.000	-	202.768.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	202.768.000	-	202.768.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	2.507.346	-	2.507.346
- khấu hao trong năm	2.507.346	-	2.507.346
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.507.346	-	2.507.346
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	200.260.654	-	200.260.654

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu vô hình đang thế chấp: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
Xã Đông Phong, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 03

11. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngân hạn	74.848.340.932	74.848.340.932	195.135.084.860	160.467.244.958	40.180.501.030	40.180.501.030
Tiền VND	43.500.000.000	43.500.000.000	97.963.406.166	88.776.059.196	34.312.653.030	34.312.653.030
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	43.500.000.000	43.500.000.000	97.963.406.166	88.776.059.196	34.312.653.030	34.312.653.030
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.197.813.625	10.197.813.625	10.867.813.625	6.537.848.000	5.867.848.000	5.867.848.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2)	1.867.813.625	1.867.813.625	1.867.813.625	1.867.848.000	1.867.848.000	1.867.848.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	8.330.000.000	8.330.000.000	9.000.000.000	4.670.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Tiền USD	21.150.527.307	21.150.527.307	86.303.865.069	65.153.337.762	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	21.150.527.307	21.150.527.307	86.303.865.069	65.153.337.762	-	-
b. Dài hạn	88.235.623.596	88.235.623.596	20.908.119.547	10.867.813.625	78.195.317.674	78.195.317.674
Tiền VND	88.235.623.596	88.235.623.596	20.908.119.547	10.867.813.625	78.195.317.674	78.195.317.674
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2)	-	-	-	1.867.813.625	1.867.813.625	1.867.813.625
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	88.235.623.596	88.235.623.596	20.908.119.547	9.000.000.000	76.327.504.049	76.327.504.049
Tổng	163.083.964.528	163.083.964.528	216.043.204.407	171.335.058.583	118.375.818.704	118.375.818.704

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 11/10/2019;
- + Hạn mức cho vay: không vượt quá 65.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ và không quá 5 tháng;
 - + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở LC.
 - + Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 4,5%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBD/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBD/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBD/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBD/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
 - + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 64.650.527.307 VND, trong đó số dư VND: 43.500.000.000 đồng, Số dư USD: 915.330 USD tương đương: 21.150.527.307 VND
- (2) Hợp đồng cho vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Dự án Đầu tư số 01/2017/HĐCVDA/7300035 ngày 10/10/2017.
- + Giới hạn cấp tín dụng là : 5.726.000.000 VND.
 - + Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
 - + Mục đích vay vốn: Thanh toán phương án nhập khẩu máy móc, thiết bị kéo sợi OE theo hợp đồng số 35/DV- HV/17 ngày 19/9/2017 ký giữa Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng và Topom International Co.Ltd;
 - + Lãi suất cho vay: 2 năm đầu lãi suất cố định là 9,5%/năm. Sau 2 năm lãi suất cho vay là lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau của VCB + 3,5% nhưng không thấp hơn sản cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm cho vay SXKD KH SME.
 - + Tổng Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2019 là: 1.867.813.625 VND, trong đó nợ đến hạn trả năm 2020 là: 1.867.813.625 VND.
- (3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HĐDCVDADDT/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
- + Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND,
 - + Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBD/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
 - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2019-HĐCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 26/04/2019 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 115.600.000.000 VND.
 - + Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 96.565.623.596 VND, trong đó nợ đến hạn trả năm 2020 là: 8.330.000.000 VND.

Phụ lục số 04

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	14.300.000.000			2.975.340.379	17.275.340.379
- Tăng vốn trong năm trước	35.800.000.000				35.800.000.000
- Lãi trong năm trước				304.511.357	304.511.357
- Tăng khác					-
- Cũ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	50.100.000.000	-	-	3.279.851.736	53.379.851.736
- Tăng vốn trong năm nay	78.900.000.000				78.900.000.000
- Lãi trong năm nay				7.482.047.729	7.482.047.729
- Tăng khác					-
- Cũ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	129.000.000.000	-	-	10.761.899.465	139.761.899.465